

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2026

*(Ban hành kèm theo Công văn số 633 /TĐHTPHCM-KT&ĐBCL ngày 30 / 6 / 2026
của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh)*

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên Trường: Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh.

Tên Tiếng Anh: Ho Chi Minh University of Natural Resources and Environment.

2. Địa chỉ:

Địa chỉ trụ sở chính: 236B Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

Địa chỉ cơ sở 2: 205 Phùng Hưng, Phường Tam Phước, Thành phố Đồng Nai.

Địa chỉ cơ sở 3: Khu dân cư Nhơn Đức, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: (028) 38443006

Fax: (028) 38449474

Địa chỉ thư điện tử: info@hcmunre.edu.vn

Cổng thông tin điện tử: <https://hcmunre.edu.vn>

3. Loại hình sở hữu: Công lập.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của Nhà trường

Sứ mạng: Trường ĐH TN&MT TP.HCM là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ cho ngành Tài nguyên và Môi trường (sau đây viết tắt là TN&MT) và xã hội, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững.

Tầm nhìn: Trường trở thành trung tâm đào tạo trình độ đại học, sau đại học và nghiên cứu tiên tiến, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và chuyển giao công nghệ cho ngành TN&MT và xã hội (đặc biệt là khu vực phía Nam), trở thành một trong những Trường đại học hàng đầu trong lĩnh vực TN&MT ở khu vực Đông Nam Á.

Mục tiêu: Đến năm 2025, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu tiên tiến cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành tài nguyên và môi trường và xã hội; đến năm 2035, trở thành một trong những trường đại học nghiên cứu - ứng dụng hàng đầu trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường ở khu vực Đông Nam Á.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Nhà trường.

Tháng 12 năm 1976: Thành lập Trường Cán bộ Khí tượng Thủy văn phân hiệu phía Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

Cùng thời gian đó, thành lập Trường Trung học Đo đạc Bản đồ 2 tại Đồng Nai.

Đến tháng 5 năm 1976: Đổi tên thành Trường Cán bộ Khí tượng Thủy văn phía Nam và đến ngày 18 tháng 4 năm 1996 đổi tên thành Trường Cán bộ Khí tượng Thủy văn TP. Hồ Chí Minh.

Tháng 10 năm 1994, Trường Trung học Đo đạc Bản đồ 2 được đổi tên thành Trường Trung học Địa chính Trung Ương III.

Năm 2007: Trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường TP.HCM được thành lập dựa trên cơ sở sát nhập trường Trung học Cán bộ Khí tượng Thủy văn và Trung học Địa chính Trung Ương III.

Năm 2011: Ngày 19/8/2011, trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường TP.HCM được nâng cấp thành trường Đại học theo quyết định số 1430/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

6. Họ tên người đại diện pháp luật: PGS.TS. Huỳnh Quyên

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: 236B Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: 0913767879

Email: hquyen@hcmunre.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của Nhà trường.

Quyết định số 5955/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường.

Luật Giáo dục đại học năm 2025 đã không còn quy định về tổ chức Hội đồng trường.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng Nhà trường.

Bổ nhiệm Hiệu trưởng:

- Quyết định số 1989/QĐ-BNNMT ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc bổ nhiệm viên chức quản lý.

Bổ nhiệm các Phó Hiệu trưởng:

- Quyết định số 2010/QĐ-BNNMT ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc bổ nhiệm viên chức quản lý.

- Quyết định số 2011/QĐ-BNNMT ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc bổ nhiệm viên chức quản lý.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Nhà trường và của các đơn vị trực thuộc, sơ đồ tổ chức bộ máy của Nhà trường.

Nghị quyết số 11/NQ-HĐTTPHCM ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng Trường về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

Quyết định số 5955/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

d) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị trực thuộc.

Quyết định số 5955/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo Nhà trường và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc.

STT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Địa chỉ thư điện tử	Địa chỉ nơi làm việc	Nhiệm vụ, trách nhiệm
1	Huỳnh Quyền	Hiệu trưởng	0913767879	hquyen@hcmunre.edu.vn	Ban Giám hiệu	Lãnh đạo trường
2	Vũ Xuân Cường	Phó Hiệu trưởng	0903381813	vxcuong@hcmunre.edu.vn	Ban Giám hiệu	Lãnh đạo trường
3	Lê Hoàng Nghiêm	Phó Hiệu trưởng	0937060645	lhngiem@hcmunre.edu.vn	Ban Giám hiệu	Lãnh đạo trường
4	Trần Văn Sơn	Trưởng phòng	0909331427	tvson@hcmunre.edu.vn	Phòng Tổ chức - Hành chính	Quản lý phòng
5	Lâm Đăng Minh Khôi	Phó Trưởng phòng	0938695899	ldmkhoi@hcmunre.edu.vn	Phòng Tổ chức - Hành chính	Quản lý phòng
6	Đỗ Thế Sơn	Phó Trưởng phòng	0983036995	dtson@hcmunre.edu.vn	Phòng Tổ chức - Hành chính	Quản lý phòng
7	Vũ Đình Khôi	Phó Trưởng phòng	0983429887	vdkhoi@hcmunre.edu.vn	Phòng Tổ chức - Hành chính	Quản lý phòng
8	Trần Ký	Phó Trưởng phòng	0918095920	tky@hcmunre.edu.vn	Phòng Đào tạo	Quản lý phòng
9	Võ Thị Tuyết Mai	Phó Trưởng phòng	0908951755	vttmai@hcmunre.edu.vn	Phòng Đào tạo	Quản lý phòng
10	Phan Thị Diễm Hạnh	Phó Trưởng phòng, phụ trách	0902353557	ptdhanh@hcmunre.edu.vn	Phòng Kế hoạch - tài chính	Quản lý phòng
11	Huỳnh Thiên Tài	Phó Trưởng phòng, phụ trách	0977081567	httai@hcmunre.edu.vn	Phòng KHCN&QHĐN	Quản lý phòng
12	Trần Thanh Tâm	Phó Trưởng phòng	0909367388	tttam@hcmunre.edu.vn	Phòng KHCN&QHĐN	Quản lý phòng
13	Lê Thị Kim Thoa	Phó Trưởng phòng	0936854385	thoa.ltk@hcmunre.edu.vn	Phòng KHCN&QHĐN	Quản lý phòng
14	Lê Trung Tri	Trưởng phòng	0903980158	lttri@hcmunre.edu.vn	Phòng Quản trị cơ sở vật chất	Quản lý phòng
15	Đặng Xuân Trường	Phó Trưởng phòng	0913804068	dxtruong@hcmunre.edu.vn	Phòng Quản trị cơ sở vật chất	Quản lý phòng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Địa chỉ thư điện tử	Địa chỉ nơi làm việc	Nhiệm vụ, trách nhiệm
16	Nguyễn Bá Khoa	Phó Trưởng phòng, điều hành	0932151932	khoa.nb@hcmu nre.edu.vn	Phòng Công tác sinh viên	Quản lý phòng
17	Lê Thị Phụng	Trưởng phòng	0908497629	ltphung@hcmun re.edu.vn	Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Quản lý phòng
18	Trần Thị Lệ Hoa	Phó Trưởng phòng	0917880569	ttlhoa@hcmunre .edu.vn	Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Quản lý phòng
19	Lý Cẩm Hùng	Trưởng khoa	0916182822	lchung@hcmunr e.edu.vn	Khoa Khoa học ứng dụng	Quản lý khoa
20	Hồ Ngọc Vinh	Trưởng khoa	0908008522	hnvinh@hcmunr e.edu.vn	Khoa Luật, Lý luận chính trị, Giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh	Quản lý khoa
21	Nguyễn Thị Hồng Hoa	Phó Trưởng khoa	0903867688	nthhoa@hcmunr e.edu.vn	Khoa Luật, Lý luận chính trị, Giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh	Quản lý khoa
22	Nguyễn Văn Thắng	Phó Trưởng khoa	0917709142	nvthang@hcmu nre.edu.vn	Khoa Luật, Lý luận chính trị, Giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh	Quản lý khoa
23	Cần Thu Vân	Trưởng khoa	0983738347	ctvan@hcmunre .edu.vn	Khoa Khí tượng, Thủy văn và Tài nguyên nước	Quản lý khoa
24	Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Trưởng khoa	0779333550	ntpthao@hcmun re.edu.vn	Khoa Khí tượng, Thủy văn và Tài nguyên nước	Quản lý khoa
25	Nguyễn Lữ Phương	Phó Trưởng khoa	0938592234	nlphuong@hcm unre.edu.vn	Khoa Môi trường	Quản lý khoa
26	Thái Phương Vũ	Phó Trưởng khoa	0942785007	tpvu@hcmunre. edu.vn	Khoa Môi trường	Quản lý khoa
27	Đỗ Minh Tuấn	Trưởng khoa	0962329727	tuandm@hcmun re.edu.vn	Khoa Trắc địa, Bản đồ và Công trình	Quản lý khoa
28	Trần Thống Nhất	Phó Trưởng khoa	0769943872	ttnhat@hcmunre .edu.vn	Khoa Trắc địa, Bản đồ và Công trình	Quản lý khoa
29	Trần Thanh Hùng	Trưởng khoa	0918345716	tthung@hcmunr e.edu.vn	Khoa Quản lý đất đai	Quản lý khoa
30	Nguyễn Hữu Cường	Phó Trưởng khoa	0987997088	nhcuong@hcmu nre.edu.vn	Khoa Quản lý đất đai	Quản lý khoa

STT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Địa chỉ thư điện tử	Địa chỉ nơi làm việc	Nhiệm vụ, trách nhiệm
31	Lê Văn Tình	Phó Trưởng khoa	0961811569	lvtinh@hcmunre.edu.vn	Khoa Quản lý đất đai	Quản lý khoa
32	Dương Thị Thúy Nga	Trưởng khoa	0938589589	dtnga_cntt@hcmunre.edu.vn	Khoa Công nghệ thông tin	Quản lý khoa
33	Từ Thanh Trí	Phó Trưởng khoa	0933000208	tttri@hcmunre.edu.vn	Khoa Công nghệ thông tin	Quản lý khoa
34	Thiêm Quốc Tuấn	Phó Trưởng khoa, phụ trách	0919563564	tqtuan@hcmunre.edu.vn	Khoa Địa chất và Khoáng sản	Quản lý khoa
35	Nguyễn Thị Hồng Nguyệt	Trưởng khoa	0917456104	nthnguyet@hcmunre.edu.vn	Khoa Kinh tế	Quản lý khoa
36	Nguyễn Thị Hoài Thanh	Phó Trưởng khoa	0919693939	nththanh@hcmunre.edu.vn	Khoa Kinh tế	Quản lý khoa
37	Nguyễn Trọng Khanh	Giám đốc	0983222377	ntkhanh@hcmunre.edu.vn	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	Quản lý trung tâm
38	Nguyễn Vĩnh An	Phó Giám đốc	0917455489	nvan@hcmunre.edu.vn	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	Quản lý trung tâm
39	Nguyễn Văn Khánh	Giám đốc	0936639899	nvkhanh@hcmunre.edu.vn	Trung tâm TV&DV TN&MT	Quản lý trung tâm
40	Nguyễn Cửu Long Giang	Giám đốc	0903327875	nclgiang@hcmunre.edu.vn và giang.ncl@hcmunre.edu.vn	Trung tâm Dữ liệu, Truyền thông và Thư viện	Quản lý trung tâm
41	Nguyễn Thị Thu Hằng	Phó Giám đốc	0989305820	ntthang@hcmunre.edu.vn	Trung tâm Dữ liệu, Truyền thông và Thư viện	Quản lý trung tâm
42	Lê Trung Chon	Viện trưởng	0909122367	chonlt@hcmunre.edu.vn	Viện Nghiên cứu phát triển bền vững	Quản lý viện
43	Nguyễn Cửu Long Giang	Giám đốc	0903327875	nclgiang@hcmunre.edu.vn và giang.ncl@hcmunre.edu.vn	Trung tâm Dữ liệu, Truyền thông và Thư viện	Quản lý Trung tâm Dữ liệu, Truyền thông và Thư viện
44	Nguyễn Thị Thu Hằng	Phó Giám đốc	0989305820	ntthang@hcmunre.edu.vn	Trung tâm Dữ liệu, Truyền thông và Thư viện	Quản lý Trung tâm Dữ liệu, Truyền thông và Thư viện

8. Các văn bản khác của Nhà trường:

- Chiến lược phát triển của Nhà trường:

Quyết định 3494/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh.

- Quy chế dân chủ ở cơ sở của Nhà trường:

Nghị quyết số 18/NQ-HĐTTPHCM ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng Trường ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh.

- Các Nghị quyết của Hội đồng Trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính:

Nghị quyết số 15/NQ-HĐTTPHCM ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng Trường ban hành Quy chế quản lý tài chính của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh.

Quyết định số 5002/QĐ-BNNMT ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường giai đoạn 2026-2030.

- Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục:

Quyết định số 21/QĐ-TĐHTP HCM ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành quy chế chỉ tiêu nội bộ năm 2026.

- Kế hoạch và thông báo tuyển dụng của Nhà trường và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có):

Quyết định số 696/QĐ-TĐHTP HCM ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh.

- Quy tắc văn hóa ứng xử nơi công sở của Nhà trường:

Quyết định số 133/QĐ-TĐHTP HCM ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh Ban hành Quy chế văn hóa công sở và ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh.

Quyết định số 1014/QĐ-TĐHTP HCM ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh ban hành Quy tắc văn hóa giao tiếp trong Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh và môi trường mạng.

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kế năm báo cáo
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	6157/245	25,1/1
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	98,92%	100%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	31,77%	28,15%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	245	7	162	76	9	1
1.1	Công nghệ kỹ thuật	27	0	11	16	3	1
1.2	Khoa học trái đất	14	0	10	4		0
1.3	Khoa học tự nhiên	8	0	4	4	1	0
1.4	Kiến trúc và xây dựng	13	0	7	6	1	0
1.5	Kinh doanh và quản lý	30	0	25	5	1	0
1.6	Kỹ thuật	26	0	18	8	1	0
1.7	Máy tính và công nghệ thông tin	22	3	15	4	1	0
1.8	Môi trường và bảo vệ môi trường	64	2	40	22	1	0
1.9	Giảng dạy môn chung	41	2	32	7	0	0
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	242	7	162	73	9	0
2.1	Công nghệ kỹ thuật	26	0	11	15	3	0
2.2	Khoa học trái đất	14	0	10	4		0
2.3	Khoa học tự nhiên	8	0	4	4	1	0
2.4	Kiến trúc và xây dựng	13	0	7	6	1	0
2.5	Kinh doanh và quản lý	30	0	25	5	1	0
2.6	Kỹ thuật	26	0	18	8	1	0
2.7	Máy tính và công nghệ thông tin	21	3	15	3	1	0
2.8	Môi trường và bảo vệ môi trường	63	2	40	21	1	0
2.9	Giảng dạy môn chung	41	2	32	7	0	0

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm báo cáo	Năm trước liên kế năm báo cáo
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	7	7
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	97	97
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	42,4%	42,2%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liên kế năm báo cáo
1	Diện tích đất/người học (m ²)	19,11	19,11
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	3,41	3,41
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	98,6	73
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	504,9	612,51
5	Số bản sách/người học	43,3	23,902
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến		
	- Đại học	27,1%	31,29%
	- Sau đại học	15%	10%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	111,1	2,04

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	236B Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, TP.HCM	5.400	6.047
2	Cơ sở Biên Hòa	205A Phùng Hưng, Phường Tam Phước, TP. Biên Hòa, Đồng Nai	54.888	5.021
3	Cơ sở Nhà Bè	Xã Hiệp Phước, TP. HCM	80.000	6.820
Tổng cộng			140.288	17.888

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống phòng cháy chữa cháy khu nhà A và nhà B tại Trụ sở Trường	Trụ sở	2.600
2	Nâng cấp, xây dựng mới hạng mục công trình phục vụ hoạt động giáo dục tại cơ sở Nhà Bè	Cơ sở Nhà Bè	9.000
3	Mua sắm trang thiết bị hoạt động đào tạo		24.000
Tổng cộng			35.600

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng:

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học và các văn bản hướng dẫn Tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học.

- Mức độ đạt kiểm định: Đạt chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 16 tháng 8 năm 2021 đến ngày 16 tháng 8 năm 2026

- Tháng 6 năm 2026, Nhà trường đã thực hiện Đánh giá ngoài cơ sở giáo dục chu kỳ 2 (giai đoạn 2021-2026).

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	8850103	Quản lý đất đai	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh	26/12/2030
2	8520320	Kỹ thuật môi trường	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh	26/12/2030
3	7580213	Kỹ thuật Cấp thoát nước	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh	04/03/2029
4	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh	04/03/2029
5	7440224	Thủy văn học	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh	04/03/2029
6	7480104	Hệ thống thông tin	Trung tâm Kiểm định chất lượng	21/08/2028

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
			giáo dục – Trường Đại học Vinh	
7	7850103	Quản lý đất đai	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh	21/08/2028
8	7340101	Quản trị kinh doanh	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh	21/08/2028
9	7480201	Công nghệ thông tin	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh	28/04/2027
10	7520503	Kỹ thuật trắc địa – Bản đồ	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh	28/04/2027
11	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh	28/04/2027
12	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh	28/04/2027

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	82%	72,8%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	31,3%	14,1%
3	Tỷ lệ thôi học	5,11%	-4,5%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	4,71%	5,39%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	69,4%	96,1%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	48,4%	60,1%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	82,2%	88,8%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	90,2%	89,4%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	86,1%	87,6%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
A	ĐẠI HỌC				86,1%
1	Đại học chính quy	6668	2275	953	
1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học				

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)	6668	2275	953	
1.2.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	2543	711	415	
1.2.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	859	256	98	
1.2.1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	183	51	16	
1.2.1.3	Quản lý đất đai	1414	358	292	
1.2.1.4	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	38	23	3	
1.2.1.5	Quản lý tài nguyên nước	49	23	6	
1.2.2	Công nghệ kỹ thuật	552	272	38	
1.2.2.1	Công nghệ kỹ thuật hóa học	98	24		
1.2.2.2	Công nghệ vật liệu	21	24		
1.2.2.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường	277	101	38	
1.2.2.4	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	156	123		
1.2.3	Kiến trúc và xây dựng	279	139	15	
1.2.3.1	Quản lý đô thị và công trình	154	70		
1.2.3.2	Kỹ thuật cấp thoát nước	125	69	14	
1.2.3.3	Kỹ thuật tài nguyên nước			1	
1.2.4	Kinh doanh và quản lý	1341	547	303	
1.2.4.1	Quản trị kinh doanh	1094	411	303	
1.2.4.2	Bất động sản	247	136		
1.2.5	Kỹ thuật	397	158	45	
1.2.5.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	397	158	45	
1.2.6	Máy tính và công nghệ thông tin	1349	353	130	
1.2.6.1	Hệ thống thông tin	277	100	28	
1.2.6.2	Công nghệ thông tin	1072	253	102	
1.2.7	Khoa học tự nhiên	207	95	7	
1.2.7.1	Địa chất học	76	23		
1.2.7.2	Biến đổi khí hậu	23	25	1	
1.2.7.3	Khí tượng và khí hậu học	88	24	5	
1.2.7.4	Thủy văn học	20	23	1	
2	Đại học vừa làm vừa học				
2.1.2	Môi trường và bảo vệ môi trường	63	36	89	

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
2.1.2.1	Quản lý tài nguyên và môi trường				
2.1.2.2	Quản lý đất đai	63	36	89	
2.1.3	Công nghệ kỹ thuật	25	13	3	
2.1.3.1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	25	13	3	
2.1.4	Kiến trúc và xây dựng	80	39	25	
2.1.4.1	Kỹ thuật cấp thoát nước	80	39	25	
2.1.5	Kinh doanh và quản lý				
2.1.5.1	Quản trị kinh doanh				
2.1.6	Kỹ thuật	241	39	89	
2.1.6.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	241	39	89	
2.1.7	Máy tính và công nghệ thông tin				
2.1.7.1	Công nghệ thông tin				
2.1.8	Khoa học tự nhiên	44			
2.1.8.1	Khí tượng và khí hậu học	25			
2.1.8.2	Thủy văn học	19			
B	Thạc sĩ và trình độ tương đương				100%
1	Kỹ thuật Môi trường	90	24	20	
2	Quản lý Đất đai	418	153	117	
3	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	161	63	9	
4	Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ	67	23	10	
5	Công nghệ thông tin	41	21	1	
6	Thủy văn học	20	5	0	
7	Kỹ thuật Cấp thoát nước	39	23	0	
8	Quản trị Kinh doanh	17	17	0	

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	10.065.000.000 đồng	4.630.000.000 đồng

2	Số công bố khoa học/giảng viên	289/245	285/197
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	85/245	41/197

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	01	2.200.000.000
2	Đề tài cấp bộ	04	3.577.000.000
3	Đề tài cấp tỉnh, thành phố	04	2.918.467.200
4	Đề tài cấp cơ sở	0	0
5	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	0
6	Đề tài hợp tác quốc tế	0	0
	Tổng số	09	8.695.467.200

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	95	140
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	85	41
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	4	7
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	1 (có quyết định chấp nhận đơn)	1 (có quyết định chấp nhận đơn)
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	21,55%	21,80%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	0,165	0,077

2. Kết quả thu chi hoạt động

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2026	Năm 2025
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	178.218	144.079
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư		18.392
II	Thu giáo dục và đào tạo	164.387	111.338
1	Học phí, lệ phí từ người học	163.765	110.773
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác	622	565
III	Thu khoa học và công nghệ	13.831	14.349
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	5.456	4.799
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	8.375	9.550
3	Thu khác		
IV	Thu khác (thu nhập ròng)		
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	139.159	112.400
I	Chi lương, thu nhập	62.192	56.026
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	48.917	44.486
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	13.275	11.540
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	72.382	52.710
1	Chi cho đào tạo		
2	Chi cho nghiên cứu		
3	Chi cho phát triển đội ngũ		
4	Chi phí chung và chi khác	72.382	52.710
III	Chi hỗ trợ người học	4.585	3.664
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	4.585	3.664
2	Chi hoạt động nghiên cứu		
3	Chi hoạt động khác		
IV	Chi khác		
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	39.059	31.679

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Trình Bộ phê duyệt báo cáo chủ trương đầu tư giai đoạn 2 của dự án “Xây dựng cơ sở vật chất Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh (giai đoạn 2)” tại xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh.

- Rà soát đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ đào tạo năm học 2026-2027 tại các cơ sở đào tạo.

 **HIỆU TRƯỞNG** 

Huỳnh Quyền

